



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 7530/MB-HS

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

V/v: Chào bán khoản nợ của
Khách hàng Cá nhân tín chấp

THƯ CHÀO BÁN KHOẢN NỢ

Kính gửi: Các tổ chức mua bán xử lý nợ xấu

Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) xin gửi đến Quý Công ty lời chào trân trọng và hợp tác.

Hiện nay, MB đang có nhu cầu bán một số khoản nợ tín chấp Khách hàng cá nhân đang phát sinh nợ xấu tại MB với tổng dư nợ 15,608,661,949 VNĐ trong đó 11,063,200,655 đồng nợ gốc và 4,545,461,294 đồng nợ lãi (Số liệu tạm tính đến 31/10/2018). Khoản vay không có Tài sản bảo đảm. Danh sách chi tiết Khách hàng theo phụ lục đính kèm

Với mục đích giúp MB sớm xử lý dứt điểm khoản nợ xấu, bằng văn bản này MB kính đề nghị Quý Công ty xem xét mua lại các khoản nợ khách hàng cá nhân tín chấp nêu trên tại MB theo phương thức đàm phán, thỏa thuận trên cơ sở giá trị thị trường đồng thời tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

MB rất mong sớm nhận được sự phản hồi và hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; TTNQT

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NỢ QUÂN TRỊ

Phạm Văn Phòng

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DEPARTMENT OF THE HISTORY OF ARTS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DEPARTMENT OF THE HISTORY OF ARTS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO



Phụ lục : Danh sách Khách hàng tín chấp (KHCN) - Số liệu tạm tính đến 31/10/2018

STT	TEN_KH	Gốc	Lãi	Tổng Gốc + Lãi
1	PHAM THI THANH HUYEN	192,300,000	33,060,561	225,360,561
2	DINH DUC HAU	2,893,700	15,036,307	17,930,007
3	LE HONG ANH	135,000,000	-	135,000,000
4	LE PHUONG ANH	160,540,500	69,360,079	229,900,579
5	NGUYEN THI XUAN THIN	14,175,478	-	14,175,478
6	PHAM VIET HUNG	183,434,415	168,608,172	352,042,587
7	NHU CAO CUONG	17,205,073	12,220,833	29,425,906
8	HOANG XUAN HAI	131,776,746	25,497,404	157,274,150
9	DO BINH LAM	150,000,000	17,825,000	167,825,000
10	BUI VIET NGHI	40,849,866	28,509,651	69,359,517
11	NGUYEN VIET HONG	103,819,401	42,476,277	146,295,678
12	NGUYEN HOANG HANH	130,000,000	33,874,388	163,874,388
13	NGUYEN HONG NHUNG	39,999,604	-	39,999,604
14	NGUYEN VAN PHU	240,562,357	68,630,695	309,193,052
15	NGO CONG DINH	1,623,054	-	1,623,054
16	NGUYEN MANH BAO	250,000,000	14,144,777	264,144,777
17	NGUYEN THI DUYEN	44,800,000	9,043,492	53,843,492
18	CAO BA THUOC	51,779,987	4,245,646	56,025,633
19	HOANG HUY MINH	55,909,959	18,741,389	74,651,348
20	NGUYEN THI THUY TRANG	173,400,000	45,086,930	218,486,930
21	NGUYEN QUYNH ANH	109,000,000	33,544,417	142,544,417
22	LE THI HUONG	90,000,000	-	90,000,000
23	PHAN THI THANH	210,123,777	116,844,368	326,968,145
24	TON THAT TRI	40,000,000	38,673,936	78,673,936
25	TRAN THI THANH HANG	40,000,000	38,669,290	78,669,290
26	NGUYEN THI BICH HANG	40,000,000	38,673,936	78,673,936
27	HOANG CHI HUNG	40,000,000	38,673,936	78,673,936
28	LE THI BICH NGA	40,000,000	38,926,979	78,926,979
29	DINH THI NHAN	40,000,000	38,673,936	78,673,936
30	CAO VAN HIEU	40,000,000	38,673,936	78,673,936
31	HUYNH MINH CUONG	40,000,000	38,673,936	78,673,936
32	LE MANH CHAU	40,000,000	38,673,936	78,673,936
33	TRAN THI THU HANG	40,000,000	38,926,979	78,926,979
34	TRAN TUAN KIET	40,000,000	38,673,936	78,673,936
35	NGUYEN HUU BANG	40,000,000	38,642,094	78,642,094
36	TRAN THI THANH HA	40,000,000	38,673,936	78,673,936
37	VU VAN TRUONG	22,797,729	39,822,156	62,619,885
38	PHAM DINH LUAN	288,000,000	9,559,748	297,559,748
39	HO SY TRANG	110,963,493	4,883,974	115,847,467
40	BUI VAN LUONG	20,600,000	30,151,853	50,751,853
41	NGUYEN THANH TUNG	212,495,127	30,688,294	243,183,421
42	TRAN VAN TOAN	370,000,000	475,513,331	845,513,331
43	AN HONG KHANH	380,000,000	367,317,500	747,317,500
44	LE THUY HANH	130,039,040	234,312,949	364,351,989
45	BUI BANG DOAN	150,000,000	133,550,447	283,550,447
46	NGUYEN KHAC HAI	312,755,276	36,547,722	349,302,998
47	LE ANH TUAN	445,000,000	72,733,561	517,733,561
48	THIEU THI NGOC	13,532,200	7,071,224	20,603,424

STT	TEN_KH	Gốc	Lãi	Tổng Gốc + Lãi
49	DO VAN HUNG	179,999,999	76,106,300	256,106,299
50	VU SINH THANG	59,372,208	129,818,364	189,190,572
51	NGHIEM VAN KY	189,069,924	26,443,748	215,513,672
52	PHAN THI THANH	289,977,777	214,351,250	504,329,027
53	DO THUY DUONG	198,753,512	29,755,836	228,509,348
54	PHAN THANH HA	88,521,176	59,767,977	148,289,153
55	TRAN THI THU	14,519,574	6,246,901	20,766,475
56	NGUYEN THI THUY	11,360,000	331,918	11,691,918
57	NGUYEN TAM	345,217,000	-	345,217,000
58	HA NGOC TOAN	452,977,921	85,129,414	538,107,335
59	CAN DINH CHIEU	86,138,932	6,195,000	92,333,932
60	NGUYEN THUY MAI	3,589,593	5,034,322	8,623,915
61	CAO THI THU PHUONG	32,750,000	-	32,750,000
62	NGUYEN BINH AN	39,999,998	4,953,297	44,953,295
63	PHAM GIA THACH	89,585,000	10,861,455	100,446,455
64	NGUYEN ANH TUAN	250,000,000	8,330,000	258,330,000
65	HOANG XUAN QUYET	144,000,000	31,611,875	175,611,875
66	BUI NGOC QUANG	435,186,241	143,060,367	578,246,608
67	NGUYEN VAN HUU	158,165,583	27,162,141	185,327,724
68	DANG THI KHANH LY	300,000,000	-	300,000,000
69	NGUYEN VIET HUY	8,679,855	644,354	9,324,209
70	NGUYEN THI XUAN	70,600,000	49,349,408	119,949,408
71	NGUYEN XUAN THUY	50,653,761	6,259,824	56,913,585
72	TRAN THI LE OANH	220,000,000	672,964,382	892,964,382
73	NGUYEN BA THANH	110,000,000	2,304,853	112,304,853
74	BUI DUC THUONG	49,608,000	8,964,032	58,572,032
75	HOANG THI HUU PHUC	255,777,201	28,302,399	284,079,600
76	NGUYEN THI VU HOAI	279,955,325	40,717,466	320,672,791
77	HUYNH VAN TAM	216,296,659	17,381,000	233,677,659
78	LE VAN LAP	64,594,018	4,727,523	69,321,541
79	PHAM VINH QUOC HOANG	1,562,200	32,353	1,594,553
80	NGUYEN THI THANH NGHI	117,500,000	19,825,645	137,325,645
81	NGUYEN VAN LUAT	134,134,780	48,857,240	182,992,020
82	DAO LE TUNG	203,364,196	23,037,000	226,401,196
83	NGUYEN TAN QUA	94,994,944	10,177,039	105,171,983
84	NGUYEN TIEN LAP	18,333,339	-	18,333,339
85	LUONG THE MANH	128,125,000	21,359,828	149,484,828
86	NGUYEN CAO VIEN	164,460,157	23,262,872	187,723,029
		11,063,200,655	4,545,461,294	15,608,661,949